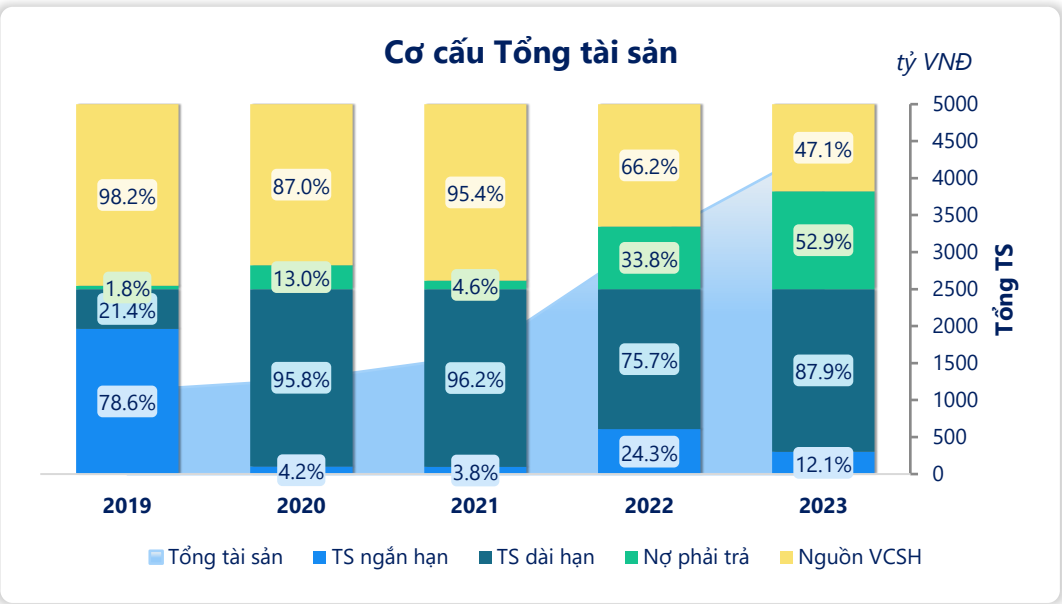
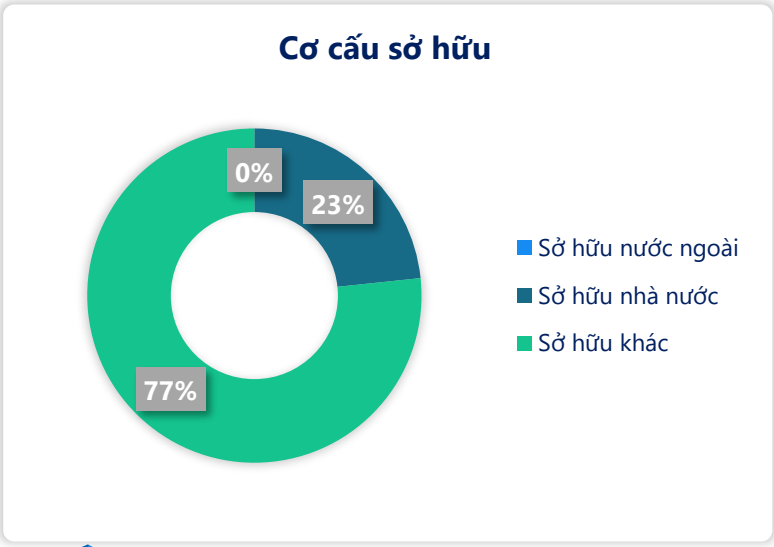


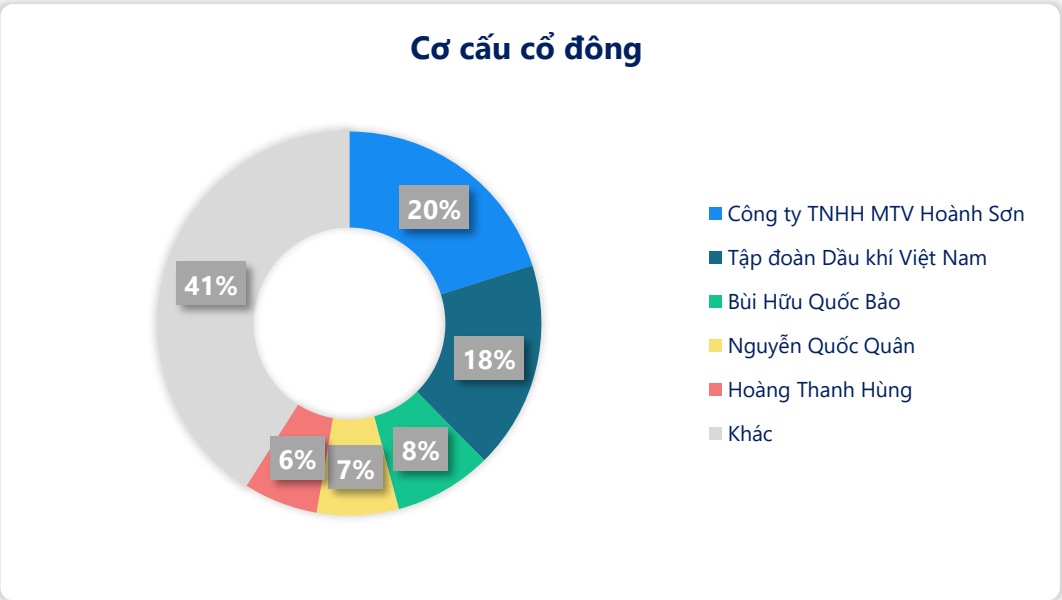
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	14,500				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,000				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,200				
SL cổ phiếu LH	200,000,000				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,530				
% sở hữu nước ngoài	0.0%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,089				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,900				
P/E	-426.5				
EPS	-34				
	YTD	1T	3T	6T	
PAP	-0.7%	-6.5%	16.0%	1.4%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **PAP** năm 2023 tăng trưởng **40.1%** so với năm trước, đạt **4,437** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 87.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.9% và 47.1%.

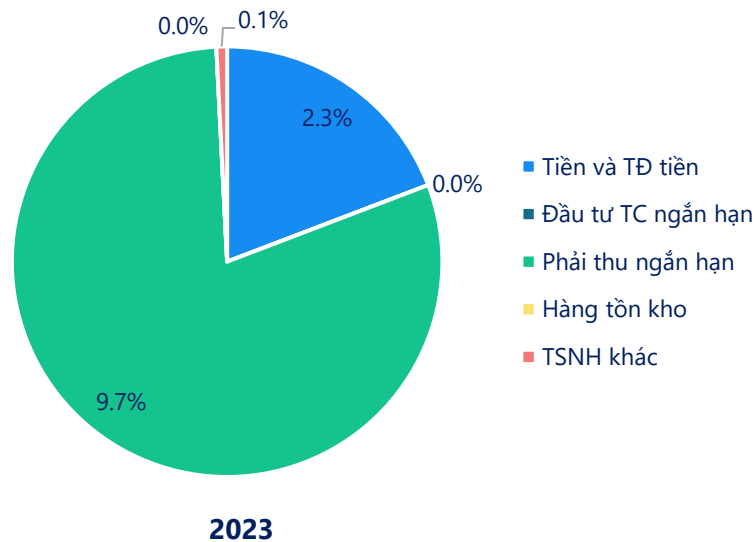
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **76.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 23.3% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Hoàn Sơn** sở hữu **20.1%**, lớn thứ 2 là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 17.5% và đứng thứ 3 là Bùi Hữu Quốc Bảo nắm giữ 8.25%.

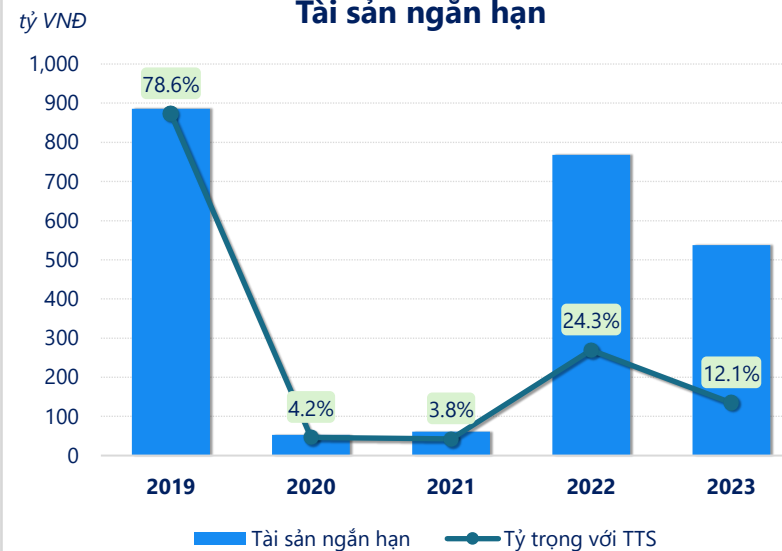
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



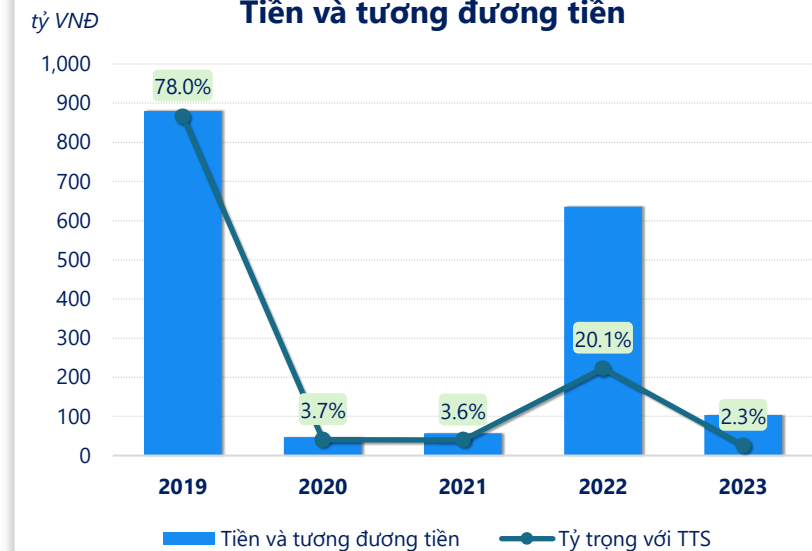
**Tài sản ngắn hạn** của PAP năm 2023 giảm **30.0%** so với năm trước, đạt **537.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **12.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.69%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.33% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

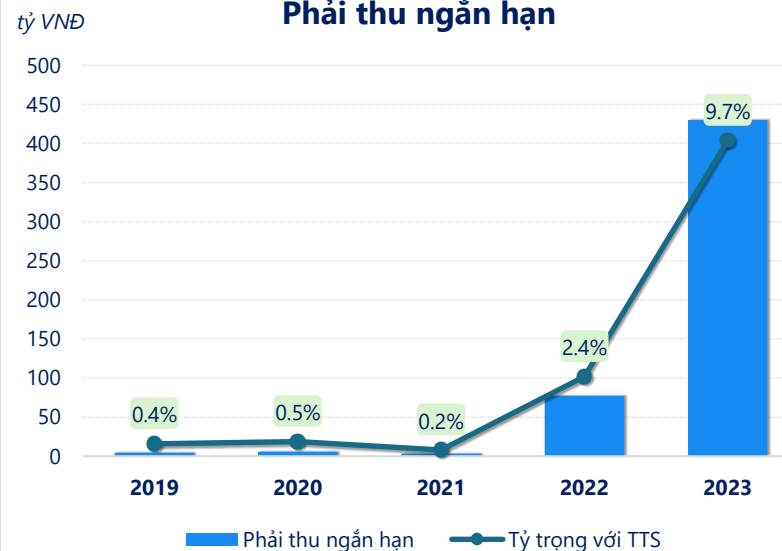
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



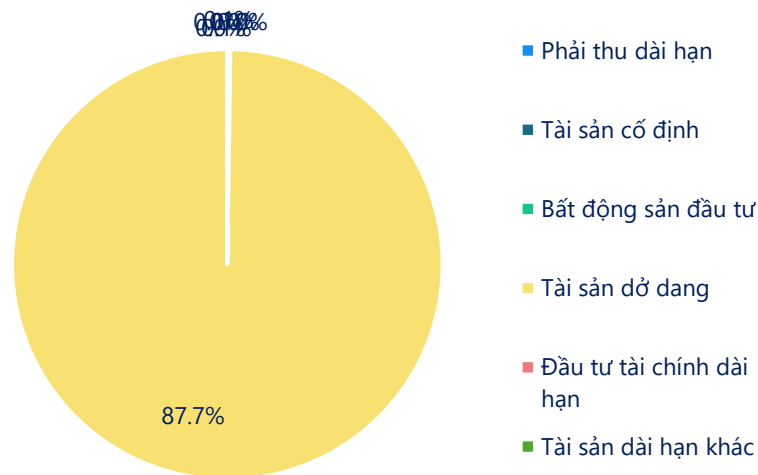
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



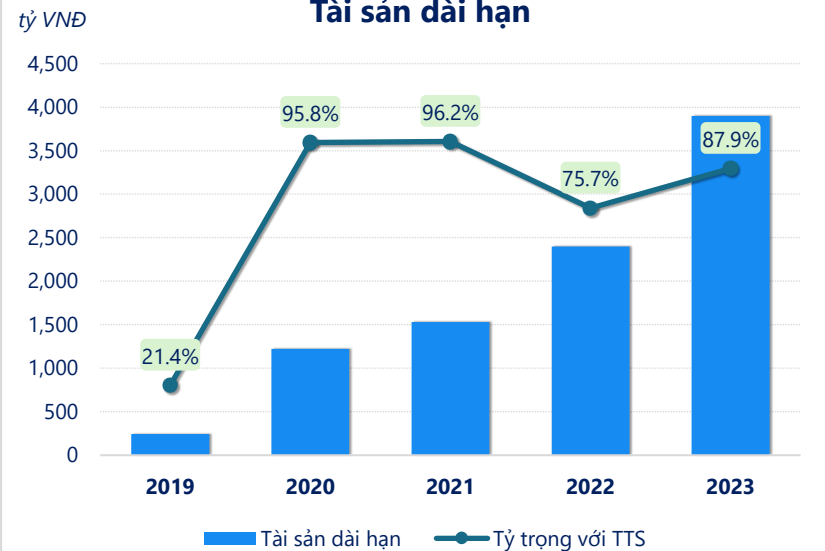
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **62.6%** so với năm trước và đạt **3,899** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **87.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **87.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.11%.

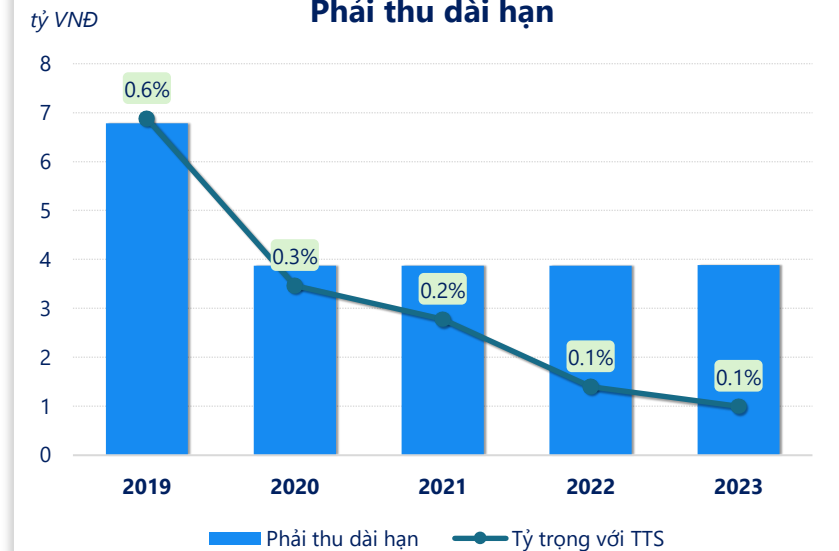
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



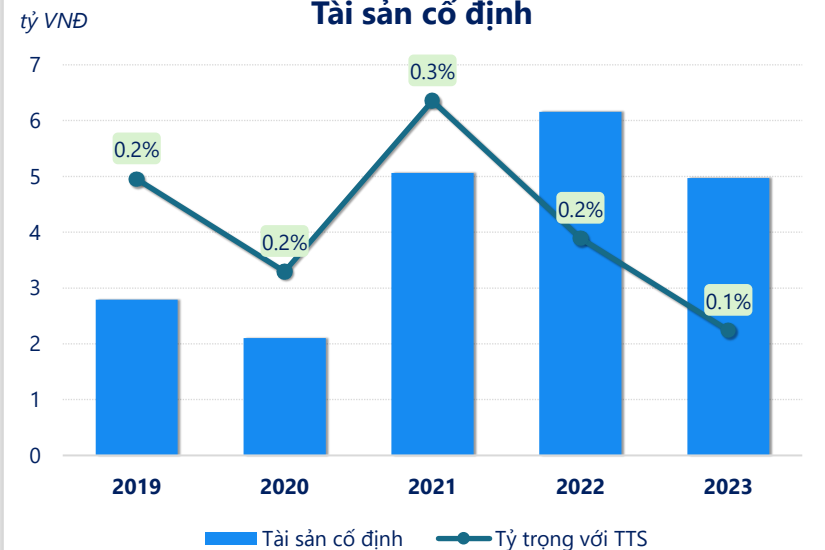
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



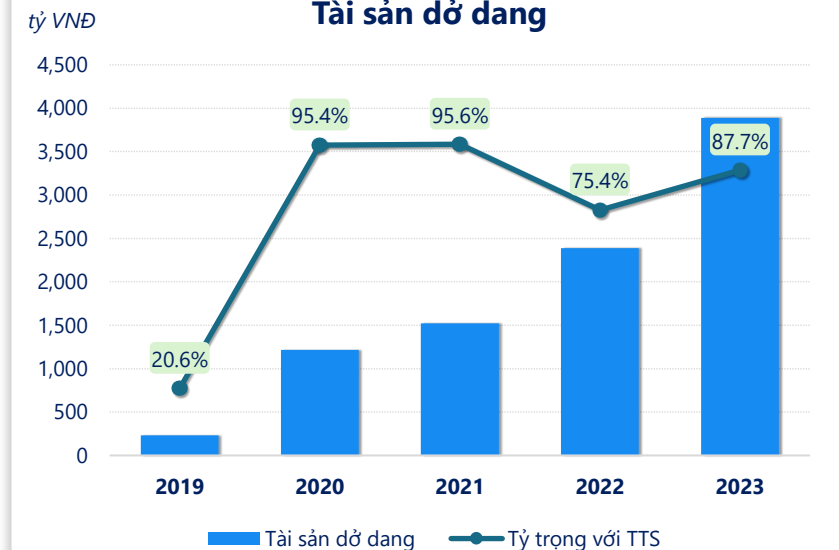
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

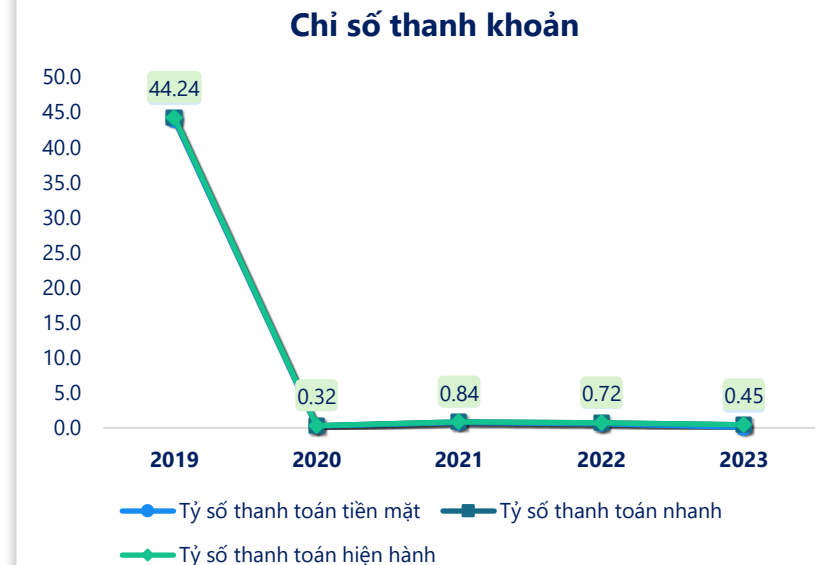
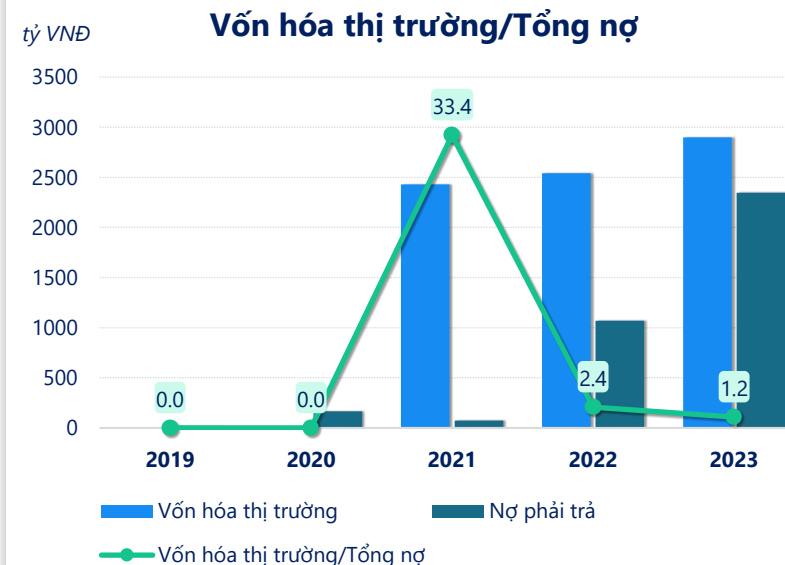
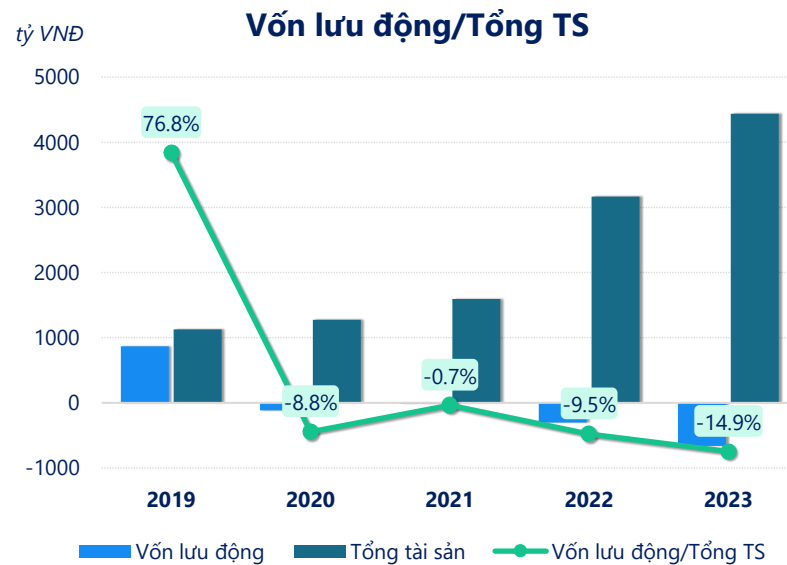
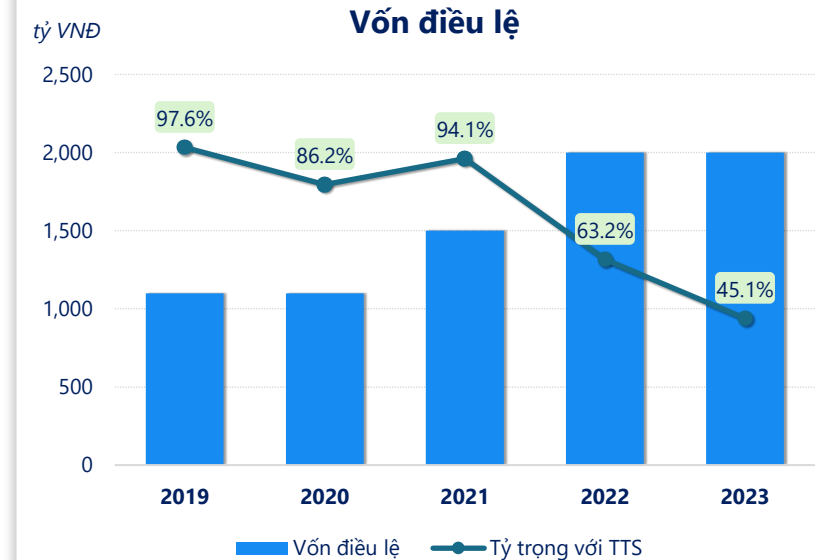
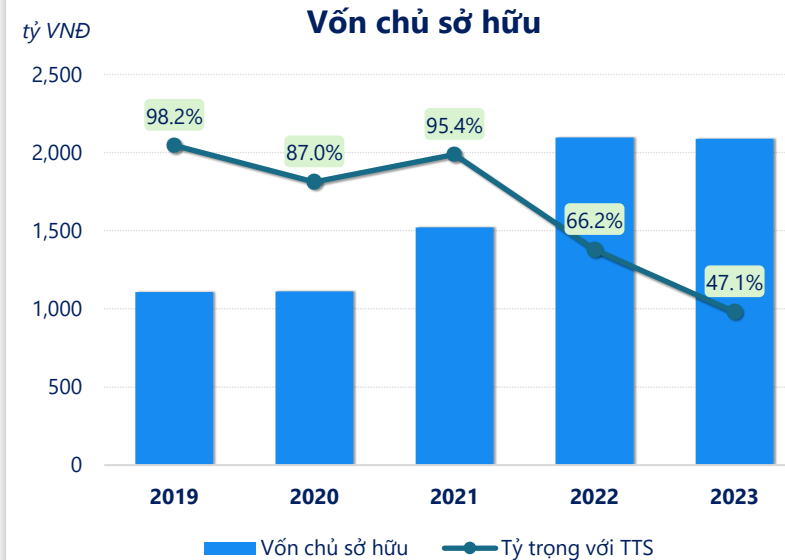
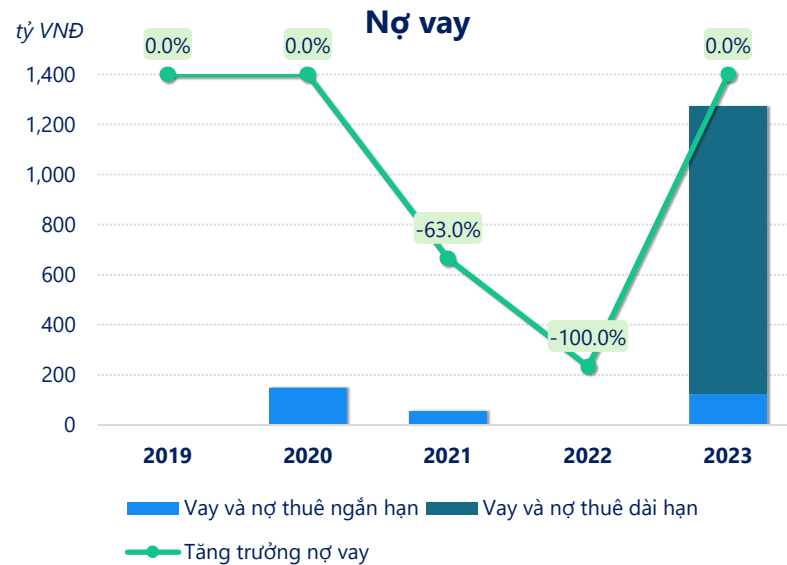


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,437</b>	<b>3,166</b>	<b>40.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>538</b>	<b>768</b>	<b>-29.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	103	636	-83.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	431	77.4	457%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.36	55.1	-92.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,898</b>	<b>2,398</b>	<b>62.6%</b>
Phải thu dài hạn	3.88	3.87	0.3%
Tài sản cố định	4.97	6.16	-19.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3,890	2,388	62.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.16	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,348</b>	<b>1,070</b>	<b>119%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,200</b>	<b>1,070</b>	<b>12.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.36	0.15	1524%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,148</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	1,148	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,089</b>	<b>2,096</b>	<b>-0.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,089</b>	<b>2,096</b>	<b>-0.3%</b>
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Giá vốn hàng bán	0	0	0	0	0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Doanh thu HĐTC	42.4	28.6	0.32	4.78	0
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.7	16.7	1.84	6.75	6.74
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.6</b>	<b>11.9</b>	<b>-1.52</b>	<b>-1.97</b>	<b>-6.74</b>
Lợi nhuận khác	0	2.05	-0.50	-2.29	-0.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.6</b>	<b>13.9</b>	<b>-2.02</b>	<b>-4.27</b>	<b>-6.80</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.3</b>	<b>13.9</b>	<b>-2.02</b>	<b>-4.27</b>	<b>-6.80</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>23.3</b>	<b>13.9</b>	<b>-2.02</b>	<b>-4.27</b>	<b>-6.80</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	330	-16.3	-6.93	977	31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	62.4	-806	-301	-923	-1,835
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	149	318	525	1,271
Tiền đầu kỳ	488	720	46.8	56.6	636
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>392</b>	<b>-673</b>	<b>9.88</b>	<b>579</b>	<b>-532</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	880	46.8	56.6	636	103